

BUÙ CHÍNH, THƯ NẶC DANH VÀ QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XIX^(*)

VŨ ĐỨC LIÊM^{*}
VƯƠNG NGỌC THI^{**}

1. Dẫn nhập

Mùa hè năm 1833, hoàng cung Huế đang trong những ngày căng thẳng. Tin về cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi chiếm thành Phiên An đến giữa lúc một làn sóng bạo lực mới đã bùng phát trên khắp vùng Bắc Kỳ (1). Một dải kéo dài hàng trăm km từ Thanh Hóa, Ninh Bình lên Hưng Hóa và miền thượng du sông Đà nổi dậy chống lại triều đình Huế. Từ trường miền núi kết hợp với các nhóm ủng hộ nhà Lê gây sức ép mới lên vùng trung du và miền núi bao quanh châu thổ sông Hồng, thúc đẩy thêm các cuộc nổi dậy mới như một làn sóng (2).

Trên ngai vàng, vua Minh Mệnh đang tập trung vào các tin tức quân sự và báo cáo hỏa tặc. Một ống trạm như thế, phát đi từ Hưng Hóa, đến tay ông đầu tháng 6-1833. Các bản tấu trình được bỏ trong ống trạm, dán kín bằng giấy niêm phong (3). Trong sự ngạc nhiên của nhà vua, ông tìm thấy lẫn trong đó một bức thư nặc danh mô tả về nổi thống khổ của dân Bắc Kỳ. Bất ngờ vì bức thư; tức giận vì sự vi phạm những quy định bưu chính nghiêm ngặt mà ông đề ra đối với hệ thống dịch trạm và truyền tin, nhà vua tuyên bố: “thói này

quyết không thể kéo dài” (4), và yêu cầu một cuộc điều tra trên khắp hệ thống bưu chính 1.218 dặm (609 km) từ Hưng Hóa tới Kinh thành (5).

Nổi thất vọng và tức giận của nhà vua đang ngự trị ở Huế có thể được giải thích bằng nỗ lực mà ông dành cho hệ thống thông tin liên lạc, truyền tin, và bảo mật thông tin được xây dựng trong hơn một thập kỷ cầm quyền. Từ đầu năm 1833, các tướng lĩnh tin cẩn như Nguyễn Văn Trọng, Lê Văn Đức, Tạ Quang Cự được cử đến các điểm nóng ở Thanh Hóa, Ninh Bình, và Hưng Hóa. Hai tháng trước đó, vua Minh Mệnh tổ chức lại hệ thống truyền tin, tăng thêm một con ngựa cho mỗi trạm từ Huế đến Hà Trung (thuộc Hà Nội; trước đó mỗi trạm có 3 con ngựa) (6). Khi ông được thông báo rằng việc vận chuyển các bản tấu số truyền tin tức quân sự từ Bắc Kỳ về Huế thường bị chậm trễ, một chỉ thị ngay lập tức giao cho Binh bộ yêu cầu tất cả các địa phương từ Quảng Trị đến Hà Nội phải tuân thủ nghiêm ngặt điều lệ dịch trạm, đảm bảo tiến độ của dòng văn thư (7). Hành động bỏ thư nặc danh vào ống trạm đã được niêm phong chắc chắn là sự thách thức đối với các nỗ lực tập trung xây dựng biểu tượng quyền

^{*}TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

^{**}TS. Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

lực thống nhất, hình ảnh vương quyền, và một nền chính trị hiệu quả của vua Minh Mệnh. Nó cũng thách thức trực tiếp các nguyên tắc bảo mật mà nhà vua dày công thiết lập và coi đó như cách thức để tạo dựng nên đế chế tập quyền của mình.

Đây là câu chuyện về bưu chính, thư nặc danh và cách thức vận hành của nền hành chính ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Tính chính thống của văn bản hành chính là một trong những cơ sở của thực hành quyền lực nhà nước. Đó là một thực thể mà như Max Weber định nghĩa, “một cộng đồng người tuyên bố (thành công) việc độc quyền sử dụng các hình thức bạo lực hợp pháp trong một lãnh thổ nhất định” (8). Một trong những cốt lõi của việc thực hành tính chính thống này sử dụng công văn trong trao đổi thông tin liên lạc. Sự bất khả xâm phạm của hệ thống này là dấu hiệu của quyền lực nhà nước, và đây là cách mà nhà nước xử lý những vi phạm liên quan nhằm bảo vệ tính chính thống và uy quyền của mình.

Bài nghiên cứu này khảo sát hệ thống thông tin, bảo mật và xử lý thư nặc danh của triều Nguyễn thời vua Minh Mệnh thông qua khảo sát vụ án dịch trạm Thanh Hóa năm 1833-1834 cũng như sự vận hành của hệ thống bưu chính nhà Nguyễn. Bằng cách tìm hiểu cách thức chính quyền trung ương tổ chức mạng lưới liên lạc, quá trình phát hiện các lỗ hổng truyền tin, bảo mật, thái độ của hệ thống quan liêu đối với các vi phạm này, và chế tài pháp luật liên quan đến điều tra, xét xử và hình phạt, nghiên cứu này mong muốn làm rõ vai trò của hệ thống liên lạc trong nền chính trị triều Nguyễn thông qua kết nối chính quyền trung ương với địa phương và cơ chế trong đó triều đình Huế kiểm soát thông tin qua các dịch trạm. Tác giả lập luận rằng các hệ thống này có tầm quan trọng đặc biệt trong khung cảnh những năm 1826-1836 của

thời vua Minh Mệnh, nơi mà các thông tin quân sự và yêu cầu bảo mật trở thành sống còn cho sự thực thi quyền lực nhà nước. Ý nghĩa của nghiên cứu này vì thế giúp hiểu rõ về hệ thống thông tin liên lạc - một chủ đề chưa được các sử gia về nhà Nguyễn quan tâm đúng mức; cũng như giúp đánh giá tính hiệu quả và khả năng phản ứng của hệ thống quan liêu tại triều đình Huế như là sản phẩm trực tiếp của các thiết kế chính trị của vua Minh Mệnh.

Phân tích ba văn bản trong kho lưu trữ hoàng cung triều Nguyễn trong sự đối chiếu với các quy định từ *Đại Nam Thực Lục (DNTRL)*, *Khâm Định Hội Điển Sự Lệ (HDSL)*, và *Hoàng Việt Luật Lệ (HVLL)* là một trường hợp nghiên cứu nhằm giúp hiểu rõ hơn bức tranh lớn, đa dạng, phức tạp về sự vận hành của nền hành chính triều Nguyễn. Đây là một nỗ lực thúc đẩy cách tiếp cận *vi sử* vào giai đoạn có nhiều chuyển biến lớn trong cách thức tổ chức và vận hành của nền chính trị Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Phân tích các văn bản này chính là cửa sổ giúp tăng thêm hiểu biết của chúng ta về cách thức vận hành của nền chính trị ở Huế vốn có rất ít hiểu biết cụ thể. Điều này đặc biệt ở chỗ liên quan đến sự tương tác giữa các cơ quan hành chính khác nhau, điều hầu như không được đề cập trong các văn bản điển chế vương triều, cũng như cho thấy ý nghĩa chính trị và tính biểu tượng quyền lực của văn bản hành chính trong nền văn hóa chính trị của Việt Nam sơ kỳ hiện đại.

2. Vụ án dịch trạm Thanh Hoá

Vụ án thư nặc danh năm 1883 này được lưu lại rất ít trong các hồ sơ tư liệu hành chính vương triều. Chỉ có một tiểu mục ngắn, 175 chữ trong *DNTRL* đề cập đến toàn bộ vụ việc:

“Trạm mục Thanh Sơn thuộc Thanh Ba [Hoa] là Lê Văn Quyền làm thư nặc danh

nói sơ lược về tình trạng thứ dân các tỉnh Bắc Kỳ bị nợ riêng bức bách khổ sở. Bấy giờ nhân có ống thư do Hưng Hóa chuyển đệ, chỗ niêm phong bị rách, nhân mở xem, thấy số văn, hẩn bỏ lộn lẫn cả bức thư nặc danh ấy vào rồi chuyển đệ đi.

Vua mở xem thấy, bảo Nội các rằng: "Nếu dân gian có đau khổ thì nên kêu quan sở tại phân xử. Hoặc giả có ai oan khuất bị quan tư ức hiếp, thì cứ tiền lưng gạo bị, vào Kinh đánh trống Đàng Văn để tố cáo. Đến như văn thư nặc danh, luật vẫn nghiêm cấm, huống chi ống trạm để truyền đệ văn thư, có quan hệ đến việc cẩn mật, sao dám ngấm bỏ lộn thư vào! Cái thói này quyết không nên gây cho to lớn lên được. Vậy ra lệnh cho bộ Binh truyền dụ các Đốc, Phủ, Bố, Án ở các tỉnh dọc đường phải hết lòng điều tra cho được kẻ phạm mà chịu tội để răn về sau này". Sau đó, quan tỉnh Thanh Ba [Hoa] có hỏi được thực trạng, tâu lên. Quyền bị khếp vào tội chết" (9).

Tuy nhiên việc tồn tại ba châu bản liên quan đến quá trình xử lý vụ án này vẫn còn được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (*TTLTQG I*, Hà Nội) trong bộ hồ sơ châu bản triều vua Minh Mệnh (MMCB), tập 51 là một dữ liệu đặc biệt. Chúng không chỉ giúp cung cấp chi tiết để làm rõ vụ án mà còn là bằng chứng quý giá cho thấy quá trình vận hành của nền hành chính triều Nguyễn (10).

Theo đó, ngày 30-05-1833, khi ống công văn của tỉnh Hưng Hóa gửi về Huế, qua trạm Thanh Sơn (11), tỉnh Thanh Hóa, cách Huế khoảng 520 km về phía Bắc, trạm mục Lê Văn Quyên phát hiện thấy niêm phong ống bị rách, đã lấy văn thư ra đọc, sau đó bỏ thêm một bức thư nặc danh kể về nỗi khổ, về nợ nần của dân chúng Bắc Kỳ. Các bản số văn này đến tay vua Minh Mệnh đầu tháng 6-1833. Nhà vua sau đó

ra một bản thượng d), lệnh cho Binh bộ tiến hành cuộc điều tra về bức thư nặc danh (12). Toàn bộ cuộc điều tra, xét xử vụ án kéo dài từ tháng 6-1833 đến 3-2-1834, liên quan đến ba cơ quan trung ương: Binh bộ, Hình bộ, Đô sát viện, và chính quyền địa phương tại các tỉnh nơi ống trạm đi qua gồm Hưng Hóa, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, ...

"Hưng Hóa, Ninh Bình, Nghệ An dâng tập tâu trình bày: Ngày tháng năm năm nay, nhận được phụng thượng dụ do bộ thần cung lục, trong đó có một khoản. Theo tập tâu của tỉnh Hưng Hóa vâng theo dụ đi đánh dẹp, trảm mổ tập tâu phê duyệt thì thấy kèm theo tập tâu có bức thư của thứ dân về nợ nần khổ sở. Truyền thông dụ các tỉnh ven đường ra sức tra hỏi và truyền dụ cho Hưng Hóa nơi phát tập tâu đầu tiên, sai binh dinh nhận đệ trình, triệt để xét căn nguyên, cốt sao phát hiện được thủ phạm đích thực tâu lên nghiêm trừng" (13).

Dù không có bản dụ của vua Minh Mệnh yêu cầu cuộc điều tra, chúng ta biết quá trình này kéo dài 7 tháng (6/1833-03/02/1834), kết thúc với bản phúc thẩm của Đô sát viện liên quan đến kết luận cuối cùng của vụ án (14). Quy mô của cuộc điều tra liên quan đến ba cơ quan: Binh bộ, Hình bộ, Đô sát viện và việc rà soát toàn bộ hệ thống dịch trạm từ Hưng Hóa về Huế cùng với chính quyền tất cả các tỉnh, phủ, huyện dọc theo đường trạm.

Hệ thống này đã không ngừng được mở rộng từ năm 1802. Năm 1822, *DNTL* cung cấp một danh sách 107 trạm. Một thập kỷ sau (1833), có 38 trạm mới được thêm vào hệ thống (15). Lúc vụ án diễn ra, tỉnh Thanh Hóa có 5 trạm với chiều dài là 198 dặm (khoảng 99 km), bao gồm: Thanh Khoa, Thanh Xá, Thanh Thái, Thanh Sơn, Thanh Cao nằm trên đường Thiên Lý (16).

Trạm Thanh Sơn thuộc địa phận huyện Mỹ Hóa (nay thuộc huyện Hậu Lộc), cách trạm Thanh Cao (huyện Tống Sơn, nay là huyện Hà Trung) 38 dặm và cách tỉnh thành Thanh Hóa (nay là Thọ Hạc, thành phố Thanh Hóa) 16 dặm về phía Nam (17).

Các dịch trạm này bắt đầu kết nối thành một hệ thống trên toàn lãnh thổ Việt Nam sau khi cuộc thống nhất của vua Gia Long năm 1802. Nhu cầu quân sự và thông tin liên lạc thúc đẩy sự gia tăng mạnh mẽ của hệ thống này dưới thời vua Minh Mệnh. Trong những năm từ năm 1827 đến năm 1834, hai hệ thống liên lạc mới đã được phát triển ở Bắc Kỳ. Hệ thống thứ nhất chạy dọc theo miền duyên hải và hệ thống thứ hai kết nối các vùng núi và trung du từ Hưng Hóa, dọc theo thung lũng sông Đà, qua Sơn Tây, vòng qua các thung lũng đá vôi Ninh Bình, và thượng du Thanh Hóa. Vua Minh Mệnh hy vọng hai hệ thống liên lạc này không chỉ giúp truyền tin mà còn để bảo vệ vùng châu thổ khỏi các cuộc tấn công bao vây từ bên ngoài (18). Điều này được phản ánh rõ trong việc phát triển các dịch trạm mùa đông năm 1833, theo đó, 35 trạm được dựng mới ở Bắc Kỳ (19).

Khi vụ án diễn ra, liên lạc từ Hưng Hóa về đến Huế đi qua 8 tỉnh (Hưng Hóa, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên) với khoảng 30 trạm (20). Đó cũng chính là đoạn đường mà ống công văn Hưng Hóa đã đi qua. Chỉ tính riêng từ Thanh Hóa đến Huế, con số dịch trạm đã lên đến 27, trải dài 843 dặm (21). Tuy nhiên, như đã thấy

trong báo cáo của Binh bộ và Hình bộ, cuộc điều tra này nhắm vào bốn tỉnh Hưng Hóa, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An.

Chúng ta không biết cụ thể của cuộc điều tra lâu dài và tốn nhiều nhân lực này, vì các bản trình, phúc, tư và công văn qua lại khác (được đề cập trong ba châu bản) đã bị thất lạc (hoặc không lưu tại Nội Các). Tuy nhiên, nội dung của ba châu bản cho thấy sự phức tạp của quá trình điều tra. Trước hết, hệ thống dịch trạm này đang nằm dưới quyền kiểm soát của Binh bộ (cho đến năm 1835, với sự ra đời của Thông Chính Sứ ty) (23), nên toàn bộ quá trình này được điều phối bởi Binh bộ. Bảy tháng sau chỉ dụ, bản phúc ngày MM14-12-21 cho biết Binh bộ đã tiếp nhận tư của Thanh Hóa, chiệp của Hưng Hóa, Ninh Bình, Nghệ An, báo cáo đã tiến hành ba lần tra xét mà chưa tìm ra thủ phạm (24). Sau cùng, cơ quan này tóm lược lại kết quả điều tra được trình lên bằng một tờ tư của tỉnh Thanh Hóa, trong đó tìm ra thủ phạm là Lê Văn Quyên, người có chữ viết giống với bức thư nặc danh. Đồng thời Quyên còn bị tố giác thêm các hành vi vi phạm khác:

“Cung nghĩ phụng chỉ: Nay theo tờ tư của tỉnh thần Thanh Hóa trình bày đã xét ra dạng chữ của trạm mục Thanh Sơn là Lê Văn Quyên, giống với chữ bức thư nặc danh.

Lại có người đưa thư cáo giác việc tên đó mở ống công văn xem và sao chép. Bản án này đã được đệ trình, do Hình bộ phụng nạp. Nay trừ việc xử do Hình bộ đệ trình giải quyết ra, tập tâu của ba tỉnh trình bày

Bảng 1. Số dịch trạm của các tỉnh bị tập trung điều tra		
Stt	Số trạm	Ghi chú
Hưng Hóa		Không có dịch trạm, dùng phu ven đường chuyển đệ (22)
Ninh Bình	2	Ninh Du, Ninh Đa.
Thanh Hóa	5	Thanh Khoa, Thanh Xá, Thanh Thái, Thanh Sơn, Thanh Cao.
Nghệ An	5	An Dũng, An Kim, An Hương, An Lũy, An Quỳnh.

Nguồn: DNTL, II, 17: 7a-b; II, 111: 21a-b; HDSL, 252: 9a-13a.

đều đã thỏa hợp. Xin cung nghĩ phụng chỉ: đã biết, khâm thử” (25).

Bản phúc của Binh bộ cho thấy việc phân cấp nền hành chính thông qua chức năng của các cơ quan trong hệ thống. Với tư cách là cơ quan điều hành dịch trạm, Binh bộ tổng kết lại các báo cáo cấp tỉnh, và xác nhận kết quả điều tra của tỉnh Thanh Hóa (được phản ánh trong báo cáo của Hình bộ), đồng thời thực thi vai trò giám sát của họ trong quá trình xử lý thông tin của Hình bộ bằng cách khẳng định: báo cáo này đã thỏa hợp. Tuy nhiên, Binh bộ không can thiệp vào việc xét xử và đề xuất hình án. Bản phúc của Binh bộ trình lên nhà vua một ngày sau khi Hình bộ có bản báo cáo cuối cùng về vụ án này. Tờ châu bản 322 chữ, thảo bởi Hà Đăng Khoa và duyệt bởi Trương Đăng Quế (Binh bộ Thượng thư) và Đặng Chương (Binh bộ Hữu thị lang), cho thấy tầm quan trọng của vụ án, với châu điểm của vua Minh Mệnh. Văn bản của Binh bộ phản ánh rõ chức năng hành chính của cơ quan này trong việc giám sát tờ trình của Hình bộ (đề trình trước đó một ngày) về quá trình điều tra vụ án và đề xuất hình phạt cho các can phạm.

Trong báo cáo của mình, Hình bộ trình bày diễn trình chi tiết của vụ án và các giai đoạn điều tra tại tỉnh Thanh Hóa. Sau khi nhận được cung lục tờ thượng dụ của vua Minh Mệnh do Binh bộ sao phát (26), tỉnh Thanh Hóa tra xét và phát hiện ra nắp ống trạm bắt đầu bị sai lệch từ trạm Thanh Sơn. Bản gốc của bức thư nặc danh sau đó được đem đối chiếu với chữ viết của trạm mục trạm Thanh Sơn, Lê Văn Quyên thì thấy trùng khớp, tuy nhiên Quyên không nhận tội. Điểm mấu chốt của vụ án là các viên trạm binh và binh đinh tố cáo Lê Văn Quyên. Tuy nhiên, sau đó Quyên lại làm đơn tố cáo những người này vu khống bằng chứng. Bước ngoặt của vụ án bắt đầu với lời

tố cáo của trạm binh trạm Thanh Sơn Trần Ngọc Giám rằng Quyên thường tự ý mở ống trạm để xem (27). Chi tiết này là bước ngoặt của quá trình điều tra, nhờ đó mà tỉnh Thanh Hóa mở rộng tra xét các sai phạm của mạng lưới dịch trạm với những vi phạm có hệ thống. Không chỉ Quyên mà các nhân viên khác như Trần Tuấn Đức cũng thường mở văn thư để xem. Theo như cuộc điều tra:

Bảng 2: Diễn trình sự kiện liên quan đến vụ án

Thời gian	Sự kiện
MM14-4-11 (29-05-1833)	Lê Văn Quyên mở xem ống trạm của tỉnh Sơn Tây.
MM14-4-12 (30-05-1833)	Lê Văn Quyên đọc và chép hịch văn các tỉnh Ninh Bình, Sơn, Hưng, Tuyên.
MM14-5-29 (16-07-1833)	Trạm binh Trần Tuấn Đức mở trộm ống trạm tỉnh Nam Định.
---	Lê Văn Quyên bị tố cáo
Tháng 9-MM14 (10-1833)	Lê Văn Quyên làm đơn vu khống người trong trạm.
MM14-12-20 (29-1-1834)	Phúc trình của Hình bộ.
MM14-12-21 (30-1-1834)	Bản phúc trình của Binh bộ.
MM14-12-25 (03-02-1834)	Bản tấu của Đô Sát Viện.

Việc Lê Văn Quyên làm đơn vu khống các nhân viên khác làm cho quá trình điều tra trở nên phức tạp và kéo dài đến tận tháng 2-1834, khi Hình bộ dâng bản phúc trình bày kết quả tra xét cuối cùng, đề xuất bản án và xin chuẩn định của nhà vua.

Cung nghĩ phụng chỉ: Lê Văn Quyên, thân là trạm mục mà dám tự tiện mở ống dịch xem và sao chép hịch văn. Sau khi tra xét lại, đã thú nhận. Lại làm đơn vu khống người cùng xã, vu cáo lại thuộc ở tỉnh bức cung, nay đã tra xét thấy hoàn toàn không có đối chứng. Còn việc bỏ văn thư nặc danh, nay tỉnh đó thấy nét chữ rõ ràng tương đồng mà viên cai phạm một mực

không nhận, lại còn thoái thác. Lê Văn Quyên tội chém ngay, đợi năm sau, hết thời hạn cấm thì thi hành chính pháp. Nguyên nghĩ Trần Huy Tuấn đánh trượng và lưu đầy, nay chuẩn đổi đồ 6 năm. Tỉnh đồ đệ trình [án] chậm hạn, coi thường hình pháp, viên niết ty Lê Đức Ngạn phạt bổng ba tháng để răn đe. Từ sau này không được giải quyết hồ đồ như thế, ngoài ra y nghị, khâm thủ (28).

Lời “cung nghị phụng chỉ” của Hình bộ là kết quả của một quá trình phối hợp điều tra và nghị án giữa tỉnh và bộ. Bản án dựa trên lời đề xuất của tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình này, một viên niết ty bị phạt bổng ba tháng vì đệ trình vụ án quá hạn, cũng cho thấy những cách thức vận hành nghiêm ngặt của hệ thống trong việc điều tra, lập án với các khung thời gian hạn định. Đây là hệ quả của việc xiết chặt hệ thống quản lý công văn và thực thi hành chính trong những năm 1832-1833, với sự xuất hiện của các tỉnh và gia tăng số công văn về triều đình Huế. Việc định hạn thời gian cho luân chuyển và xử lý hệ thống công văn trở nên cấp thiết, và các vi phạm thời hạn này cũng sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc. Từ mùa thu năm 1832, vua Minh Mệnh yêu cầu khi có chỉ sai phái thì phải ngay lập tức bàn thảo và thi hành trong vòng 5 ngày, trong khi các việc khác không được quá 10 ngày (29). Thời gian đóng ấn nhà vua lên tất cả các văn bản hành chính, từ cáo, sắc, chiếu chỉ cho đến văn bản châu phê cũng được quy định chi tiết vào mùa hè năm 1833 (30). Hai tháng sau đó, tiếp tục là quy định thời hạn về thời gian chuyển đệ, sao chép, đệ trình văn bản giữa các cơ quan trung ương, cùng với thời gian làm phiếu kê của các nha môn và thời hạn kê cứu của cơ quan giám sát (31).

Quãng thời gian giữa các bản tấu và phúc trình trong vụ án này cho thấy tốc độ

xử lý thông tin và phối hợp giữa các bộ, cũng như việc ra quyết định và thảo luận giữa các cơ quan trung ương và địa phương. Báo cáo của Binh bộ đệ trình sau Hình bộ một ngày, và bản tấu của Đô sát viện 4 ngày sau đó. Tính hiệu quả của quá trình xử lý thông tin và ra quyết định này cũng liên quan tới khả năng phản ứng của hệ thống quan liêu, trong khi đó các châu phê (bao gồm cả châu cải, châu điểm) giúp đánh giá mức độ quan tâm của vua Minh Mệnh và sự tương tác của ông đối với hệ thống quan liêu để đưa ra quyết định cuối cùng.

Lê Văn Quyên bị Hình bộ đề xuất án chém trong bản phúc soạn thảo bởi Nguyễn Trọng Nguyên (32), duyệt bởi Hữu tham tri Hình bộ Bùi Phổ và thự Đại lý Tự khanh, kiêm Biện lý bộ Hình là Nguyễn Công Hoán (33). Trên bản phúc này có châu điểm và châu cải của vua Minh Mệnh, đổi “trảm quyết” thành “trảm giam hậu”.

Năm ngày sau văn bản của Hình bộ, và 4 ngày sau bản báo cáo của Binh bộ, Đô Sát Viện hoàn thành quá trình giám sát toàn bộ tiến trình điều tra, xét xử, kết án bằng bản tấu đệ ngày MM14-12-25, tóm tắt lại toàn bộ vụ án từ lúc điều tra cho đến khi nhận được châu cải của nhà vua về việc kết án (34). Đô Sát Viện nhắc lại án đề xuất của Hình Bộ và ý chỉ của châu cải, theo đó đổi thành “trảm giam hậu. Nguyên nghĩ xử Trần Tuấn Đức đánh ngay, lưu đầy. Bộ ấy chiếu lệ định mới xét đổi đồ là 6 năm. Viên niết ty Lê Đức Ngạn đệ án vi phạm kỳ hạn, phạt 3 tháng lương. Nay viện thần vâng mệnh” (35). Và cuối cùng kết luận: “các lễ trong vụ án này đều thỏa hợp” (36). Với câu này kết luận này, toàn bộ vụ án đã khép lại khi nó nhận được châu điểm của nhà vua.

Diễn trình của vụ án cho thấy phương thức phối hợp giữa chính quyền cấp tỉnh và

các bộ trong việc điều tra, xét xử, thẩm tra, và giám sát lẫn nhau. Cách thức vương triều Huế xử lý vụ án xâm phạm các quy tắc thông tin và bưu chính năm 1833 cho thấy tầm quan trọng của hệ thống này trong nền hành chính của triều đại. Nó đồng thời cũng là một ví dụ (case study) sống động về quá trình các cơ quan hành chính đã phối hợp với nhau trong việc vận hành nền cai trị cũng như thảo luận và phối hợp các vấn đề bảo đảm cho việc thực thi quyền lực nhà nước. Ở trường hợp cụ thể này là sự giám sát lẫn nhau giữa Hình bộ và Binh bộ, trong khi cả hai là đối tượng giám sát của Đô sát viện. Đây là một vụ án nhỏ nhưng thông tin từ đó có ý nghĩa quan trọng vì nó khỏa lấp nhiều khoảng trống trong nhận thức của chúng ta về cách thức vận hành của nền hành chính vương triều. *HDSL* cung cấp nhiều dữ liệu về cách thức vận hành của các cơ quan, nhưng hầu như ít đề cập đến việc tương tác giữa các cơ quan như thế nào, đặc biệt là giữa các bộ và Đô sát viện, cũng như khoảng thời gian cần thiết cho việc xử lý và luân chuyển văn bản giữa các cơ quan này, từ đó giúp phần nào đánh giá được tính hiệu quả của nền hành chính.

Trong quá trình này, sự “hiện diện” của nhà vua là rõ ràng, cả “vô hình” lẫn “hữu hình”. Việc các bộ và cơ quan hành chính giám sát lẫn nhau chính là hệ quả của hơn một thập kỷ vua Minh Mệnh thiết lập các cơ chế kiểm soát một cách chặt chẽ. Ý tưởng này được phản ánh rõ trong bản dụ về việc thành lập Nội các năm 1830, trong đó ông yêu cầu Lục bộ và Nội các kiểm chế lẫn nhau (37). Trong khi đó, các châu điểm và châu cải chính là biểu hiện của nền hành chính dựa trên cai trị cá nhân (personal rule) được thiết lập như một đặc trưng chính trị trung tâm của thời vua Minh Mệnh. Vị hoàng đế sử dụng ngòi bút và màu mực son như một cách thức thi

hành quyền lực. Chúng không chỉ là biểu tượng uy quyền, mà còn là cơ chế để ông can thiệp trực tiếp vào tất cả các quyết định của nền chính trị (38). Cách thức xử lý vụ án này chính là một ví dụ sống động cho thấy phương thức nhà vua sử dụng quyền lực của mình trong việc điều hành nền hành chính.

3. Thông tin liên lạc, công văn và thực hành chính trị

Với việc bỏ thư nặc danh, vi phạm các quy định bảo mật văn thư và bưu chính, trạm mục Thanh Sơn Lê Văn Quyên đã thách thức những nguyên tắc cốt lõi nhất của thực hành chính trị mà vua Minh Mệnh quan tâm. Nói cách khác, hành động này đã chạm vào nỗi ám ảnh của nhà vua ở Huế, và vì thế can phạm phải trả một giá đắt. Một trong những khung cảnh lớn khi vụ án này diễn ra là triều đình Huế đang gặp vấn đề với hệ thống dịch trạm bị “quá tải” với các tấu báo quân sự. Thống kê số lượng các bản tấu còn lại giữa các năm 1821, 1830, 1837, mặc dù với một số lượng lớn các văn bản đã bị mất (39) phản ánh sự gia tăng đáng kể số lượng các bản tấu theo thời gian. Riêng tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) chẳng hạn, có ít nhất 307 bản tấu được gửi về Huế.

Vụ án này đã “ám ảnh” vua Minh Mệnh về sự bất an của hệ thống truyền tin, liên lạc và bảo mật. Ngay trong mùa đông năm 1833, khi thấy các nhà trạm từ Thừa Thiên trở ra Bắc truyền đệ giấy tờ chậm trễ, vua Minh Mệnh đã nhắ vào các trạm mục và dụ rằng: “Hoàng đế dụ lệnh Kinh doãn và các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát từ Quảng Trị ra Bắc, phải xét kỹ các trạm mục: người nào mẫn cán thì cho lưu lại làm việc; người nào hèn kém, thì cách truất đi” (40). Chính vì thế, cách thức Huế giải quyết vụ án này soi rọi vào các khía cạnh cốt lõi của liên lạc, truyền tin, và thực hành chính trị đầu thế kỷ XIX ở Việt Nam.

3.1. Thư nặc danh và tính chính danh của thực hành chính trị

“Chính danh là khởi đầu của chính trị”, vua Gia Long tuyên bố năm 1815, khi yêu cầu các quan chức đứng tên trong chương số (41). Đây là một truyền thống thực hành quyền lực có lịch sử hàng nghìn năm tại các xã hội chịu ảnh hưởng bởi khung cảnh văn hóa và lý thuyết chính trị Trung Hoa. Sách Luận Ngữ viết: “Tử Lộ hỏi: Nếu vua nước Vệ chờ Thầy về làm chính sự, Thầy sẽ làm gì trước tiên? Khổng Tử đáp: “Tất là chính danh!” (42). Tuy nhiên, ý tưởng về quyền lực này không chỉ giới hạn trong thế giới Á Đông. Dù đối với Socrates hay Khổng Tử thì việc lựa chọn ngôn ngữ chính xác và “chính danh” là điều kiện tiên quyết cho một cuộc sống đúng đắn, và thậm chí là cho việc cai trị một cách hiệu quả (43).

Thư nặc danh vi phạm nguyên tắc nền tảng này và luôn là nỗi ám ảnh đối với bất cứ nền chính trị nào. Ít nhất ba lần vua Gia Long tuyên chiến với thư nặc danh; năm 1788, khi ông yêu cầu cấm thư nặc danh, đặt hòm bỏ thư cho dân chúng bày tỏ oan ức (44); năm 1801, cấm việc gửi thư nặc danh do dịch trạm chuyển đệ (45); năm 1803, yêu cầu trị tội viên chức liên quan đến thư nặc danh nhắm vào đồng đội nhà Lê (46). Điều này cho thấy sự cẩn trọng của người cầm quyền ở triều đình Huế đối với tính chính danh của nền hành chính (điều vốn nhạy cảm với nền cầm quyền của triều Nguyễn). Nếu như “chính danh” là nền tảng cốt lõi của nền chính trị thì đối lập với nó, “nặc danh” thách thức tính chính thống của quyền lực nhà nước và làm rối loạn hệ thống hành chính. Vua Minh Mệnh tuyên bố, “Nếu dân gian có đau khổ thì nên kêu quan sở tại phân xử. Hoặc giả có ai oan khuất bị quan tư ức hiếp, thì cứ tiền lưng gạo bị, vào Kinh đánh trống Đàng Văn để tố cáo. Đến như văn thư nặc danh, luật vẫn nghiêm cấm” (47).

Vua Gia Long và Minh Mệnh đã đặt thư nặc danh ra ngoài vòng pháp luật, và coi đó là đối tượng nghiêm khắc trừng trị. Mâu thuẫn giữa các công thần triều Nguyễn ngay từ đầu bị phủ bóng đen bởi thư nặc danh, chính vì thế vua Gia Long từng dụ rằng: “Pháp luật là của chung của thiên hạ, không phải của riêng một người, lẽ nào lại lấy những lời không căn cứ mà buộc tội bất trắc cho người. Từ nay về sau, không kể quan hay dân, ai có oan khuất hoặc bị người hãm hại thì cho ghi rõ họ tên quê quán trong đơn, bỏ vào hòm ấy, để tiện xét ngay gian, mà tỏ oan khuất. Nếu kẻ nào còn quen thói cũ, múa miệng nói phao, lừa phỉnh dân chúng, phát giác ra thì trị nặng không tha” (48). Vụ án dịch trạm Thanh Hóa là một nỗ lực thống nhất tiếp theo của những người cầm quyền ở triều đình Huế nhằm giữ ổn định cho các mối quan hệ chính trị và môi trường luật pháp bằng cách giữ dân yên ổn khỏi sự lũng đoạn của ‘nặc danh’, và coi “Đó là một điều lớn để giữ yên dân vậy” (49). Chính vì thế trong *Hoàng Việt Luật Lệ*, các án dành cho thư nặc danh đều là treo cổ. Điều này đặc biệt nghiêm trọng với tội nặc danh liên quan đến các chính sách của nhà nước, thảo luận chuyện quốc gia: “Phàm bọn hung ác, không biết chuyện quốc gia sự vụ, bịa đặt những lời sàm bậy viết thư nặc danh dán lên thì đem người ấy treo cổ ngay” (50).

3.2. Bảo mật và kiểm soát thông tin

Bảo mật và kiểm soát thông tin là một khía cạnh khác của câu chuyện vụ án dịch trạm năm 1833-1834. Từ khi cầm quyền, vua Minh Mệnh đã sử dụng văn bản hành chính như một công cụ kiểm soát và thực hành quyền lực và tìm cách ngăn ngừa bất cứ sự lũng đoạn nào đối với cấu trúc này bởi vì dựa theo hệ thống văn bản hành chính và truyền tin mà nhà vua xác lập quyền lực trên đế chế của mình. Năm 1822,

ông ra lệnh cấm đối với Văn Thư Phòng, chỉ có quan chức hàm chánh nhị phẩm (2A) và người có chỉ mới được ra vào (51). Điều này lặp lại lời dụ của ông hai năm trước: “Văn thư phòng là nơi khu mật của nhà nước, người không dự việc thì cấm không được vào” (52).

Theo sau là hệ thống quy phạm công văn, con dấu và luật lệ bảo mật thông tin được chú ý đặc biệt. Ngay tháng đầu tiên trên ngai vàng của vua Minh Mệnh, triều đình Huế xác lập hạn định thời gian truyền tin của hệ thống dịch trạm từ Gia Định và Hà Nội về kinh (53). Tiếp sau sự ra đời của Bưu chính ty (1825), từ Hà Tiên đến Sơn Nam có 107 trạm dịch (54). Hệ thống này được tổ chức ngày càng chặt chẽ, đặc biệt là 99 trạm từ Gia Định đến Thăng Long, khoảng 15-20km mỗi trạm (55). Tới năm 1835, với sự ra đời của Thông Chính Sứ Ty, thay thế Binh bộ để vận hành hệ thống truyền tin thì mạng lưới này đã được hoàn thiện đáng kể (56).

Từ năm 1822, triều đình Huế ban hành lệ phát trạm cho Bưu chính. Theo đó, “ống trạm của các nha ở kinh phát đệ đi các địa phương, việc thường thì bộ Binh 3 ngày một lần phát, việc khẩn lểm hoặc khẩn vừa thì không kể hạn ấy. Cuối tháng làm sách tâu lên” (57). Sự ràng buộc của cấu trúc này được tăng cường với sự tham gia của các viên khoa đạo. Năm 1835, triều đình Huế yêu cầu “Hằng ngày, khoa đạo túc trực phải chiếu phiếu ghi của các nha và biên bản của ty Thông chính, nhất nhất kiểm tra xem xét, nếu có cái nào quá hạn, thì phải nêu ra, tham hặc. Đến như những việc do Cơ mật viện và Nội các duyệt nghị cùng với văn án do Đô sát viện duyệt lại, nếu dễ thì hạn không quá 3 ngày, nếu khó thì hạn không quá 10 ngày. Nếu quá hạn, việc do nha nào, cũng phải hặc tâu ngay” (58). Trong cấu trúc này, không có bất cứ cơ quan nào nằm ngoài sự giám sát của hệ

thống, dù là Cơ mật viện. Khoa đạo vì thế cũng hiện diện trong các quá trình xử lý và ban hành văn bản hành chính ở cấp cao nhất, bao gồm việc Nội Các đóng các ấn hoàng đế lên văn bản (59).

Hệ thống các con dấu trên công văn là một thiết kế công phu khác của vua Minh Mệnh nhằm quản lý nền hành chính. Phần lớn các con dấu được ban hành trong giai đoạn này, từ kim ngọc bảo tể (dấu của hoàng đế) đến dấu của cơ quan, văn phòng, quan chức, dấu quan phòng, tư ấn, đến triện, ký của viên chức làng xã, kèm theo đó là hệ thống quy tắc sử dụng con dấu và chữ ký nghiêm ngặt. Sự hiện diện của chúng, có văn bản được đóng hơn 30 con dấu (60), cho thấy phong cách của một nền chính trị, nơi người cầm quyền đặt niềm tin vào ‘giấy trắng mực đen’, thể chế và ràng buộc lẫn nhau hơn là vào con người và quan chức bên dưới. Năm 1832, nhà vua yêu cầu Lục Bộ và Gia Định làm mới 300 ống trạm, các tỉnh lớn từ 150 đến 200 ống trạm nhằm giúp tăng cường việc bảo mật văn bản (61). Huế cũng quy định chi tiết các nguyên tắc bảo mật, đóng dấu giáp lai và báo cáo lộ trình cụ thể của các bưu kiện và công văn (62). Toàn bộ các thiết chế này sẽ được duy trì trong một thế kỷ sau đó, cho đến khi vua Khải Định và Bảo Đại tiến hành cải cách nhằm “Tây hóa” hệ thống hành chính.

Tính đến năm 1833, vua Minh Mệnh đã ở ngôi được 14 năm. Trong khoảng thời gian cầm quyền đó, ông tiến hành một trong các nỗ lực xây dựng hệ thống hành chính tập quyền quy mô lớn nhất trong lịch sử tiền hiện đại Việt Nam, kể từ thời Lê Thánh Tông (1442-1497). Ông biến di sản hành chính và lãnh thổ phân tán thời vua Gia Long thành một mô hình tập quyền đồng bộ. Cả nước được chia thành 31 tỉnh và kinh thành. Quân đội nhà Nguyễn lần đầu tiên biến Cambodia thành đất trực trị

và các dân thiểu số đặt dưới sự cai trị của hệ thống quan lại được triều đình Huế cất cử trực tiếp. Tuy vậy trung tâm của những thiết kế chính trị này nằm ở cách vận hành của chính quyền trung ương được phản ánh dựa trên sự thiết lập của các nhóm cơ quan mới, lấy cảm hứng từ mô hình chính trị Minh - Thanh, đặc biệt là hệ thống thông tin liên lạc và văn bản hành chính thời Khang Hy, Ung Chính và Càn Long (1661-1799).

Cấu trúc này được phản ánh trên các phương diện: sự gia tăng quyền lực của cơ quan văn phòng hoàng cung (Văn thư phòng-1820, Nội các - 1830), cơ quan thông tin liên lạc (Bưu Chính ty - 1825, Thông Chính ty - 1835), và cơ quan cố vấn (Cố Mật viện - 1834). Hệ quả trực tiếp của nó là tăng nhanh số lượng và vai trò của văn bản hành chính như công cụ vận hành nhà nước. Công văn, không chỉ là vật truyền tin, bản thân chúng trở thành phương tiện kiểm soát và biểu tượng quyền lực (63). Vua Minh Mệnh sử dụng hệ thống văn phòng và cố vấn để giám sát hoạt động của Lục Bộ, trong khi sử dụng Đô Sát viện để khống chế cả hai hệ thống này. Điều này góp phần tạo ra cấu trúc quan liêu chặt chẽ liên quan đến bảo mật, xử lý thông tin, và ngăn chặn việc lũng đoạn thông tin của các viên chức. Vua Minh Mệnh rõ ràng đã để mắt đến hệ thống văn bản hành chính của nhà Minh, Thanh nơi những viên thái giám đầy quyền uy đã thao túng Nội các và độc quyền việc sao chép lời phê của nhà vua lên các bản tấu trong một thời gian dài. Quân Cơ Xứ nhà Thanh và Hòa Thân cũng là một nỗi “ám ảnh” của vua Minh Mệnh như ông nhắc đến trong tờ dụ lập Nội các (MMCB, 40: 82-83). Hòa Thân tham dự vào Quân Cơ Xứ (1776-1799), phụ trách Mật Ký Xứ và điều hành hệ

thống văn thư tiếng Mãn. Sau cùng, ông ta có thể lũng đoạn hệ thống thông tin ở Bắc Kinh bằng cách yêu cầu các bản tấu gửi tới hoàng cung phải kèm theo một *phó phong* đưa tới phủ của mình (64).

Vụ án dịch trạm Thanh Hoa chính là một chỉ dấu quan trọng nhằm đánh giá khả năng phản ứng của hệ thống mà vua Minh Mệnh tạo dựng với các nguy cơ xâm phạm quá trình truyền tin. Như đã thấy trong diễn trình điều tra, hệ thống hành chính phức tạp được báo động khi các văn bản tấu chương bị xâm phạm, và thư nặc danh xuất hiện trong ống trạm. Các cơ quan trung ương đã phối hợp điều tra với địa phương để tìm ra các lỗ hổng của mạng lưới truyền tin và xét xử người vi phạm. Điều đáng chú ý là nó diễn ra ngay giữa lúc mà hệ thống truyền tin và liên lạc nhà Nguyễn chịu sức ép lớn nhất với dòng chảy báo cáo quân sự và tin mật từ khắp cả nước về triều đình Huế. Theo lời của vua Minh Mệnh, “gần đây việc bắt giặc ở các tỉnh Ninh Bình, Sơn Tây về hạt phía bắc bận rộn nhiều hơn trước, các dụ chỉ, chương, sổ phần nhiều phải phi đưa trên mình ngựa” (65). Sức ép này đã làm cho bản thân nhà vua ‘mất ăn mất ngủ’ (66). Khi vụ án này bắt đầu (tháng 6-1833), triều đình Huế đã có những thay đổi lớn trong cách quản lý văn bản hành chính. Vua Minh Mệnh rõ ràng lo lắng về tính bảo mật của các công văn, do đó yêu cầu “từ nay, trong Kinh và ngoài tỉnh, phạm các tập tấu, các đề bản, đều do Lục bộ và Nội các nêu phiếu xét nghĩ, còn các nha đều không được dự” (67). Trong vòng một tháng, Nội các đề xuất cải tổ hệ thống văn thư hoàng cung gắn với việc xử lý các châu phê và sao chép lưu trữ để giảm tính chất phức tạp của dòng văn bản và đẩy nhanh tốc độ của quá trình xử lý, đối chiếu, sao lưu, lưu chiếu và chuyển thi hành (68). Sự điều chỉnh này cực kỳ quan trọng và có

ảnh hưởng lớn đến cách thức thực hành nền văn bản hành chính trong những năm 1830. Sáu tháng sau đó, đến lượt các dịch trạm được cải tổ. 38 trạm mới được bổ xung, trong đó chủ yếu ở Bắc Kỳ. Các quy định mới cũng được ban hành, liên quan đến lệ chuyển công văn, bao gồm việc quy định thể lệ tối khẩn (69).

Rõ ràng là hệ thống truyền tin và vấn đề bảo mật liên lạc đã trở thành mối đe dọa lớn đối với vương triều. Tại Thanh Hóa chẳng hạn, trong những năm này thường xảy ra việc thổ phỉ đón đường cướp công văn giấy tờ, đặc biệt là khu vực vùng núi Tam Điệp, nơi giáp ranh giữa Thanh Hóa và Ninh Bình, sau đó lui về phủ Hà Trung cướp bóc (70). Trong khi ở Nam Kỳ là nỗi lo ẩn nấp quan lại các tỉnh bị quân Lê Văn Khôi chiếm giữ để truyền công văn giả (71). Khung cảnh này góp phần lí giải việc vua Minh Mệnh tạo ra những thay đổi lớn trong hệ thống truyền tin, liên lạc, văn bản hành chính và tổ chức nhà nước.

4. Thay lời kết

Câu chuyện về vụ án dịch trạm Lê Văn Quyền là một trong số ít các vụ án liên quan đến hệ thống thông tin liên lạc và dịch trạm thời Nguyễn mà chúng ta có tư liệu tương đối đầy đủ. Việc phục dựng diễn tiến của sự kiện này một cách chi tiết: từ quá trình điều tra, xét xử, luận tội, thông tin trao đổi giữa Bưu Chính ty, tỉnh thần Thanh Hoa, Hình bộ, Binh bộ và Đô Sát viện cung cấp một nghiên cứu trường hợp để đánh giá tính hiệu quả của những cải cách chính trị, hành chính của vua Minh Mệnh và giúp hiểu rõ hơn sự vận hành của nền chính trị này từ chính các văn bản. Nhất là trong khung cảnh mà chúng được coi là xương sống của hệ thống thông tin liên lạc và ra quyết định (decision-making) thời Nguyễn. Vụ án là một sự kiện lịch sử nhỏ (microhistory) trong bức tranh lớn hơn của sự vận hành

nhà nước và tổ chức hệ thống cai trị vương triều. Nghiên cứu này vì thế phần nào giúp làm sáng tỏ cơ chế vận hành của nền chính trị Việt Nam thời sơ kỳ hiện đại thông qua khảo sát cấu trúc của mạng lưới thông tin và dòng văn bản.

Với bất cứ nền chính trị nào, thông tin liên lạc, bảo mật và khả năng phản ứng của hệ thống chính trị đối với thu thập thông tin cũng là thước đo cho tính hiệu quả của nền cai trị. Quan hệ giữa liên lạc (communication) và đế chế (empire), giữa kiến tạo nhà nước (state-building) và thu thập, truyền tải thông tin thời sơ kỳ hiện đại vì thế là một trong những vấn đề trung tâm, dù là đế chế Mãn Châu ở Trung Hoa hay sự xác lập của Ấn Độ thuộc Anh (72). Câu chuyện về thư nặc danh, bảo mật và truyền tin diễn ra ở huyện Mỹ Hóa, tỉnh Thanh Hóa năm 1833, do đó, có những khía cạnh toàn cầu. Nó kết nối với những chuyển đổi chính trị lớn nhất ở sơ kỳ hiện đại Việt Nam: dự án nhà nước (state-building project) và dự án đế chế (empire-construction) của vua Minh Mệnh nhằm xác lập hình hài của một nước Việt Nam hiện đại. Từ góc độ quản trị nhà nước, đó là việc tập trung hóa quyền lực (state centralization) được tiến hành qua nhiều phương thức khác nhau, trong đó có sự tập trung hóa về thông tin liên lạc, trên cơ sở đó mà thực hiện cai trị cá nhân (personal rule) của hoàng đế. Giữa những chuyển đổi nhà nước phức tạp này, dòng luân chuyển văn bản hành chính đóng vai trò như mạch máu của một cơ thể chính trị.

Dự án của vua Minh Mệnh chính là phác thảo về một nhà nước sơ kỳ hiện đại với các nỗ lực nhằm thiết lập nền quản trị hành chính mới. Dựa vào thông tin liên lạc và hệ thống văn bản hành chính phức tạp, nhà vua ở Huế hướng tới tìm kiếm mẫu hình cai trị xã hội hiệu quả hơn. Đồng thời

nó cũng là một ví dụ cho thấy cấu trúc chính trị của xã hội loài người đã biến đổi như thế nào dưới sức ép của làn sóng tập quyền hóa (centralization) và dự án nhà nước (state project) ở Đông Á, trong đêm trước của chủ nghĩa thực dân. Trước vua Minh Mệnh đứng một thế kỷ là Khang Hy-Ung Chính của nhà Thanh, trong những cách thức tương tự để tái cấu trúc hệ thống thông tin liên lạc hướng tới tập trung hóa quyền lực. Kết quả của các nỗ lực này là sự

ra đời của hệ thống mật tấu và Quân Cơ Xứ. Hai yếu tố này làm thay đổi toàn bộ cấu trúc quyền lực nhà nước ở Bắc Kinh, và dịch chuyển hạt nhân quyền lực từ Nội các và các viên thượng thư (ngoại đình) vào nội đình (các đại thần quân cơ). Minh Mệnh dường như tỉnh táo và cẩn trọng hơn khi ông cố tình không tạo ra một “siêu quyền lực” nằm ngoài khả năng giám sát của hệ thống hành chính.

CHÚ THÍCH

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trong khuôn khổ đề tài cấp trường mã số SPHN20-13.

(1). *Đại Nam Thực Lục Chính Biên (DNTL)* (Tokyo: Oriental Institute, Keio University, 1963), *Đệ nhị kỷ (II)*, 95: 14b-16a. Xem Choi Buyngh Wook, *Southern Vietnam under the reign of Minh Mang* (Ithaca: Cornell University Press, 2004), pp.95-98.

(2). *Khâm định lương kỳ tiểu bình nghịch phi phương lược chính biên (KDTB)* (1836), Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, no. HNV 162, quyển thủ, Ngự chế thi 1: 9a-b; Vu Duc Liem, *Village rebellions and social violence in early nineteenth century Vietnam*, in *A Violent World? A Global History of Early Modern Violence and its Restraint*, eds., Erica Charters, Marie Houllemare, and Peter Wilson (Oxford University Press, 2020).

(3). Về quy định liên quan đến ống trạm, xem *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* - HDSL, 253: 1a-b; DNTL, II, 81: 4a-5b.

(4). *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, II, sdd, 94: 27b.

(5). *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.308.

(6). DNTL, II, 91: 31b. Trạm Hà Trung bắt đầu được đặt từ năm MM12 (1831), trước là đình Quảng Minh (nay thuộc làng Quảng Minh, xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội), vốn là một nơi chuyển phát công văn hành chính. Đây là một trong 7 bưu trạm của tỉnh Hà Nội (Hà Phú, Hà Kiều, Hà An, Hà Hồi, Hà Mai, Hà Trung, Hà

Xuyên). Ban đầu trạm có tên Hoài Trung, sau đổi thành Hà Trung. HDSL, 252: 13b-14a.

(7). DNTL, II, 92: 15b. Về dòng văn bản luân chuyển giữa Huế và các tỉnh thành phía bắc liên quan đến các hoạt động quân sự này, xem *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi phương lược chính biên*, Viện Hán Nôm, VHV 2701, bản dịch tiếng Việt (Hà Nội: Giáo dục, 2009), quyển 9: các văn bản từ ngày MM14-4-16 (03-06-1833) đến quyển 13: ngày MM14-5-29 (16-07-1833).

(8). Max Weber. *From Max Weber: Essays in Sociology* (Psychology Press, 1991), 78.

(9). DNTL, II, 94: 27a-b.

(10). Châu bản triều Nguyễn [CBTN], triều Minh Mệnh [MMCB], 51: 115; MMCB, 51: 133; MMCB, 51: 232.

(11). Về trạm Thanh Sơn, xem HDSL, 252: 24a.

(12). MMCB, 51: 133.

(13). MMCB, 51: 133.

(14). MMCB, 51: 232.

(15). DNTL, II, 17: 7a-b; 111: 21a-b.

(16). Đến đầu thế kỷ XX (1909), có 19 trạm dọc theo đường Quan Báo. *Đại Nam Nhất Thống chí*, Tỉnh Thanh Hóa, Tập Hạ. Văn Hóa Tùng Thư, số 5 (1960) (Sài Gòn: Nha Văn Hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục), 36.

(17). Huyện Mỹ Hóa nay thuộc khu vực giáp ranh giữa hai huyện Hậu Lộc và Hoằng Hóa (Tỉnh Thanh Hóa). *Đại Nam Nhất Thống chí*, Tỉnh Thanh Hóa, Tập Thượng. Văn Hóa Tùng Thư, số 4 (1960) (Sài Gòn: Nha Văn Hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục), 10.

- (18). Về sự phát triển của hệ thống dịch trạm này, xem Vũ Đức Liêm, “Vietnam at the Khmer Frontier: Boundary Politics, 1802–1847,” *Cross-Currents: East Asian History and Culture Review* 5, no. 2 (2016): 534–64.
- (19). DNTL, II, 111: 21a–b.
- (20). DNTL, II, 17: 7a–b; II, 111: 21a–b; HDSL, 252: 9a–13a.
- (21). *Đại Nam Nhất Thống chí, Tỉnh Thanh Hóa*, Tập Thượng. Văn Hóa Tùng Thư, số 4 (1960) (Sài Gòn: Nha Văn Hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục), 1; *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.258.
- (22). Đến năm Tự Đức thứ 4, đặt một trạm là Hưng Nông. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.378–379; HDSL, 252: 12a–b.
- (23). DNTL, II, 141: 12a–14b.
- (24). MNCB, 51: 133.
- (25). MNCB, 51: 133.
- (26). MNCB, 51: 133.
- (27). Nguyên văn: 該省奉查此次筒蓋不合起自清山站。印將這匿名正本飭清山站目黎文燭較比字樣頗有相似, 經訊該犯不招, 嗣據該站兵陳玉鑑控稱, 該犯常擅開驛筒私看”, MNCB, 51: 115.
- (28). MNCB, 51: 115.
- (29). DNTL, II, 82: 24b.
- (30). DNTL, II, 90: 18a.
- (31). DNTL, II, 94: 22b; II, 95: 8b.
- (32). Năm 1837, Nguyễn Trọng Nguyên thăng Lang trung Hình bộ.
- (33). MNCB, 51: 115.
- (34). MNCB, 51: 232.
- (35). MNCB, 51: 232.
- (36). MNCB, 51: 232.
- (37). MNCB, 40: 82–83.
- (38). MNCB, 51: 115.
- (39). Xem bài phân tích về kho châu bản của Trần Kinh Hòa, *Mục Lục Châu Bản Triều Nguyễn. Tập I: Triều Gia Long* (Huế: Viện Đại học Huế, 1960).
- (40). DNTL, II, 100: 6b.
- (41). DNTL, I, 51: 9a.
- (42). Luận Ngữ, Tử Lộ, <https://ctext.org/analects-zi-lu-zh#n1408> (truy cập ngày 10.10.2018).
- (43). W. K. C. Guthrie, *The Sophists* (Cambridge: Cambridge University Press, 1977), p. 276.
- (44). DNTL, I, 3: 23a–b.
- (45). DNTL, I, 14: 26b–17a.
- (46). DNTL, I, 22: 19a.
- (47). DNTL, II, 94: 27a–b.
- (48). DNTL, I, 3: 23b.
- (49). DNTL, I, 14: 27b.
- (50). HVLL, 16: 13a–b.
- (51). DNTL, II, 17: 23b–24a.
- (52). DNT, II, 4: 12a.
- (53). MNCB, 2: 18.
- (54). DNTL, II, 17: 7a–b.
- (55). DNTL, II, 142: 1a.
- (56). DNTL, II, 141: 12a–14a.
- (57). DNTL, II, 16: 22b.
- (58). DNTL, II, 164: 5b–6a.
- (59). DNTL, II, 177: 2b.
- (60). Ví dụ về tờ Bằng của quan Bố chính và Án sát Quảng Ngãi, niên đại MM15–4–15 (1834). Ủy ban Biên giới Quốc gia (UBBGQG), *Tuyển Tập Các Châu Bản Triều Nguyễn về Thực Thi Chủ Quyền Của Việt Nam Trên Hai Quần Đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2003, tr. 94–97.
- (61). HDSL, 253: 3b–4a.
- (62). HDSL, 253: 5a–b.
- (63). Vũ Đức Liêm. “Biểu Tượng Hóa Ngôn Ngữ Quyền Lực: Cấu Trúc và Tổ Chức Văn Bản Học Của Văn Bản Hành Chính Hoàng Cung Triều Nguyễn, 1802–1841, Phần 1,” *Văn Thư - Lưu Trữ Việt Nam* 12 (2016): 59–68; Phần 2,” *Văn Thư - Lưu Trữ Việt Nam* 1 (2017): 43–49.
- (64). Beatrice S. Bartlett, *Monarchs and Ministers: The Grand Council in Mid-Ch'ing China, 1723–1820* (Berkeley: University of California Press, 1991), 233–37.
- (65). HDSL, 253: 41b–42a.
- (66). DNTL, II, 104: 31b.
- (67). DNTL, II, 94: 13a.
- (68). DNTL, II, 94: 22b–23b.
- (69). DNTL, II, 111: 22a.
- (70). DNTL, II, 112: 12a.
- (71). DNTL, II, 95: 15a–b.
- (72). Silas H. L. Wu, *Communication and Imperial Control in China; Evolution of the Palace Memorial System, 1693–1735*, Harvard East Asian

Series (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1970); author: Bayly, C. A. Empire and Information : Intelligence Gathering and Social Communication in India, 1780-1870. Cambridge University Press: 1996.